

CÔNG TY ĐTPPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
MÃ SỐ THUẾ: 0500593340

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /CTSD

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội
- Sở tài chính Hà Nội

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy.

Mã số doanh nghiệp: 0500593340

Địa chỉ liên lạc: đường Lê Trọng Tấn – phường Dương Nội – quận Hà Đông – Hà Nội.

Điện thoại: 04.33.553.301. Fax: 04.33.553.305. Email: tlsongday66@gmail.com

Website: qlsongday.vn

Sau đây chứng nhận: Ông Doãn Văn Kính

Điện thoại liên hệ: 0979364577. Email:

Chức vụ tại doanh nghiệp: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc công ty

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu công ty.



Doãn Văn Kính

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC****1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện
1	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích		
	- Diện tích tưới	ha	62.966,24
	- Diện tích tiêu	ha	
2	Doanh thu	Tỷ đồng	91
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,2
5	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng vốn đầu tư
1	Kiên cố hóa kết hợp giao thông kênh chính La Khê	Triệu đồng	127.912
2	Cải tạo, nâng cấp TB tưới tiêu Hòa Lạc	Triệu đồng	89.495
3	Cải tạo, nâng cấp TB tưới tiêu Phú Yên	Triệu đồng	45.238
4	Cải tạo, nâng cấp TB tiêu Phụ Chính	Triệu đồng	55.000
5	Cải tạo, nâng cấp TB tưới tiêu Cự Thận	Triệu đồng	45.698
6	Cải tạo, nâng cấp TB tiêu Cao Xuân Dương	Triệu đồng	76.156
7	Thay mới 07 động cơ 45kw và đại tu 07 tổ máy bơm 2500 m ³ /h TB Vạn Phúc, TB Đốc Tín	Triệu đồng	978
8	Sửa chữa hệ thống điện, tủ điện TB tiêu Phụng Châu	Triệu đồng	949
9	Cải tạo, nâng cấp TB Chéo Dành	Triệu đồng	3.750
10	Cải tạo, nâng cấp TB Quế Sơn	Triệu đồng	2.570
11	Cải tạo, nâng cấp TB Đồng Quan Hữu	Triệu đồng	3.990
	Tổng cộng	Triệu đồng	451.736

- Kết quả đầu tư cả năm

TT	Nội dung	ĐVT	Giá trị thực hiện
1	Kiên cố hóa kết hợp giao thông kênh chính La Khê	Triệu đồng	37.741
2	Cải tạo, nâng cấp TB tưới tiêu Hòa Lạc	Triệu đồng	10.930
3	Cải tạo, nâng cấp TB tiêu Cao Xuân Dương	Triệu đồng	282
4	Cải tạo, nâng cấp TB Chéo Dành	Triệu đồng	872
5	Cải tạo, nâng cấp TB Quế Sơn	Triệu đồng	768
6	Cải tạo, nâng cấp TB Đồng Quan Hữu	Triệu đồng	1.355
	Tổng cộng	Triệu đồng	51.948

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017.

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích		
	- Diện tích tưới	ha	68.803,50
	- Diện tích tiêu	ha	
2	Doanh thu	Tỷ đồng	93
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,003
5	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	

2. Kế hoạch đầu tư phát triển



CÔNG TY ĐIỆN THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

[Signature]
CHỦ TỊCH
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Văn Kính

Số: 72../CTSD

Hà Đông, ngày 13. tháng 03. năm 2017

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016 VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016
1	Sản phẩm chủ yếu SX					
a	Diện tích tưới	ha	65.353,91	66.486,20	64.553,48	62.966,24
b	Diện tích tiêu	ha	119.399,47	119.241,92	119.443,99	
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng	212	198	216	91
3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	7,8	7,7	7,6	
4	Nộp ngân sách	tỷ đồng	0,5	0,2	0,3	0,2
5	Kim ngạch xuất khẩu					
6	Sản phẩm dịch vụ công ích					
a	Diện tích tưới	ha	65.353,91	66.486,20	64.553,48	62.966,24
b	Diện tích tiêu	ha	119.399,47	119.241,92	119.443,99	
7	Kế hoạch ĐTPT	tỷ đồng				
	- Nguồn ngân sách	tỷ đồng				
	- Vốn vay	tỷ đồng				
	- Vốn khác	tỷ đồng				
8	Tổng lao động	người	888	920	935	935
9	Tổng quỹ lương	tỷ đồng	97,458	90,754	87,446	42,625
	- Quỹ lương quản lý	tỷ đồng	2,660	2,302	2,169	1,986
	- Quỹ lương lao động	tỷ đồng	94,798	88,452	85,277	40,639



CHỦ TỊCH
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Doãn Văn Kính

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm				
	- Diện tích tưới	69.274,49	62.996,24	90,94%	97,59%
	- Diện tích tiêu				
2	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi không đạt yêu cầu				
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu				
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm		137.992.571.874		66,06%
5	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	93.406.813.406	89.237.022.700	95,54%	43,34%



CHỦ TỊCH
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Văn Kính

CÔNG TY ĐTPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
MÃ SỐ THUẾ: 0500593340

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74../CTSD

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG
QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016**

I. Thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty

Biểu số 1

**THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
1	Doãn Văn Kính	1961	Kỹ sư		Kỹ sư thủy lợi			Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
2	Nguyễn Khánh Hưng	1957	Kỹ sư		Kỹ sư thủy lợi			Phó tổng giám đốc
3	Nguyễn Thanh Vân	1958	Kỹ sư		Kỹ sư thủy lợi			Phó tổng giám đốc
4	Nguyễn Xuân Đệ	1959	Kỹ sư		Kỹ sư thủy lợi			Phó tổng giám đốc
5	Doãn Văn Tâm	1961	Kỹ sư		Kỹ sư thủy lợi			Phó tổng giám đốc
6	Tổng Bá Dũng	1963	Cử nhân		Cử nhân kinh tế			Kế toán trưởng

2. Kiểm soát viên

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Trình độ chuyên môn
1	Tạ Gia Phương	1962	Kỹ sư	Kỹ sư thủy lợi



3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thu nhập khác	Tổng thu nhập
1	Doãn Văn Kính	Chủ tịch-Tổng giám đốc	324.000.000	91.976.400	415.976.400
2	Doãn Văn Tâm	Phó tổng giám đốc	276.000.000	63.484.000	339.484.000
3	Nguyễn Khánh Hưng	Phó tổng giám đốc	276.000.000	46.996.400	322.996.400
4	Nguyễn Thanh Vân	Phó tổng giám đốc	280.215.000	68.506.400	348.721.400
5	Nguyễn Xuân Đệ	Phó tổng giám đốc	312.000.000	81.496.400	393.496.400
6	Tạ Gia Phương	Kiểm soát viên	266.000.000	37.620.000	303.620.000
7	Tổng Bá Dũng	Kế toán trưởng	252.000.000	73.068.000	325.068.000

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

5. Về quản lý rủi ro

II. Các quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp.

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung văn bản
1	1362/QĐ-UBND	18/3/2016	Quyết định về việc giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2016
2	1949/UBND-VX	04/4/2016	Công văn về việc tiếp nhận và phê duyệt thang lương, bảng lương, phụ cấp lương của Công ty
3	5162/QĐ-UBND	21/9/2016	Quyết định phê duyệt phương án đặt hàng tạm thời duy trì, vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh của các Công ty thủy lợi phục vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2016

III. Hoạt động của Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Chủ tịch công ty

TT	Thành viên hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Doãn Văn Kính	Chủ tịch- Tổng giám đốc	12	0		100%

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

Biểu số 4

THÔNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung văn bản
1	28/QĐ-CTSD	12/4/2016	Quyết định ban hành hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương của Công ty
2	344/QĐ-CTSD	31/12/2016	Quyết định về việc ban hành quy chế quản lý nhập, xuất vật tư hàng hóa nội bộ

593340.
CÔNG TY
N.H.H
HÀNH VIÊN
PHÁT TRIỂN
LỢI
S - T. P. H.

III. Hoạt động của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

1. Hoạt động của Kiểm soát viên

Hoạt động theo chương trình công tác năm đã được phê duyệt tại quyết định số 1252/UBND-KT ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Các báo cáo của Kiểm soát viên

Biểu số 5

THÔNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung văn bản
1	01/CTCT-KSV	18/01/2016	Chương trình công tác năm 2016
2	04/BC-KSV	14/3/2016	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Kiểm soát viên đối với Công ty ĐTPH thủy lợi Sông Đáy năm 2015

3	05/ KSV	31/3/2016	Ý kiến về kết quả kiểm tra phương thức tưới tiêu XNTL Đan Hoài
4	07/BC-KSV	28/4/2016	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của kiểm soát viên quý I năm 2016
5	08/BC-KSV	10/8/2016	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của kiểm soát viên 6 tháng đầu năm 2016
5	09/BC-KSV	07/11/2016	Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của kiểm soát viên quý III năm 2016

IV. Thông tin về các bên có liên quan

Biểu số 6

THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi Hà Nội	Đặt hàng dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	88.631.715.000 đ
2	Công ty điện lực Hoài Đức	Mua điện	1.272.975.834 đ
3	Công ty điện lực Đan Phượng	Mua điện	4.195.918.837 đ
4	Công ty điện lực Hà Đông	Mua điện	1.560.434.419 đ
5	Công ty điện lực Thanh Oai	Mua điện	5.059.522.523 đ
6	Công ty điện lực Thường Tín	Mua điện	342.728.146 đ
7	Công ty điện lực Chương Mỹ	Mua điện	5.775.103.705 đ

8	Công ty điện lực Mỹ Đức	Mua điện	3.827526.454 đ
9	Bảo hiểm xã hội Hà Đông	Đóng BHXH, BHYT, BHTN	15.455.533.849 đ
10	Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	Thi công công trình	2.679.719.000 đ
11	Công ty TNHH Hoàng Phương	Thi công công trình	3.259.024.000 đ
13	Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ	Tạo nguồn tưới tiêu	3.430.195.200 đ
14	Công ty CP Đầu tư XD và TM Tường Minh	Thi công công trình	2.617.823.000 đ



CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

**CHỦ TỊCH
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC**
Doãn Văn Kính



Số: 75 /CTSD

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp:

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp:

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động:

+ Công ty trả lương đối với người lao động trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách trả cho người lao động và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của nhà nước tại thời điểm; phù hợp với hệ số lương cấp bậc, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người lao động khi được Thành phố cấp đủ kinh phí theo khối lượng nghiệm thu.

+ Nguyên tắc xác định trả thưởng đối với người lao động trên cơ sở tiêu chuẩn tại quy chế khen thưởng của Công ty đối với người lao động, mức tiền thưởng ứng với các danh hiệu thi đua theo quy định của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

+ Tiền lương, tiền thưởng của người lao động được xác định theo quy chế trả lương, tiền thưởng của công ty được xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở phù hợp với doanh thu đạt được từ kết quả thực hiện khối lượng công việc Thành phố giao.

+ Tiền lương và thu nhập của người lao động được theo dõi ghi vào sổ lương đầy đủ, có chữ ký nhận của người lao động trên sổ lương.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người quản lý doanh nghiệp:

+ Tiền lương thanh toán đối với viên chức quản lý công ty dựa trên nguyên tắc dân chủ, công khai và minh bạch, theo chế độ, chính sách nhà nước.

+ Tiền lương, thù lao, tiền thưởng được trả cho viên chức quản lý gắn với mức độ đóng góp vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kết quả quản lý, điều hành của viên chức quản lý theo quy chế trả lương, tiền thưởng của công ty được xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu trước khi thực hiện.

+ Tiền lương và thu nhập của viên chức quản lý công ty được theo dõi ghi vào sổ lương đầy đủ, có chữ ký nhận của từng người trên sổ lương.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch:

Năm 2016, UBND Thành phố Hà Nội có quyết định phê duyệt đặt hàng tạm thời duy trì, vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội theo mức miễn thu thủy lợi phí giao Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy. Do đó, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016, Công ty xác định như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động: Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016 của người lao động được xác định tạm thời theo Quyết định đặt hàng tạm thời của Thành phố; được xây dựng trên cơ sở số lao động kế hoạch (theo số lao động thực tế đang sử dụng) và hệ số lương cấp bậc bình quân, phụ cấp chức vụ, trách nhiệm của người lao động.

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp: Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2016 của viên chức quản lý công ty được xác định trên cơ sở số lương viên

chức quản lý công ty, hệ số mức lương của viên chức quản lý chuyên trách tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ.

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp:

+ Căn cứ quỹ tiền lương kế hoạch tạm thời năm 2016, tình hình sử dụng quỹ tiền lương của năm 2015 và dự kiến mức độ thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh trong năm 2016, công ty tạm thời thanh toán tiền lương hàng tháng đối với viên chức quản lý và người lao động = hệ số lương cấp bậc x mức lương cơ sở tại từng thời điểm trong năm.

+ Năm 2016, do khó khăn về kinh phí hoạt động, Công ty không có nguồn để trích hai (02) quỹ Khen thưởng và phúc lợi nên Công ty chưa có tiền để thưởng đối với người lao động, gồm cả khen thưởng thường xuyên, đột xuất, theo chuyên đề, dịp lễ tết, ...

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp:

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2016
(Theo Kế hoạch tạm thời)**

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		I	I	I
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động sử dụng trong năm	Người	928	928	928
2	Mức lương bình quân	1.000đ/tháng	3.810	3.810	4.016
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	42.410	42.410	44.720
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	-	-	-
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	3.810	3.810	4.016
II	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	7	7	7
2	Mức lương bình quân	Tr.đồng/tháng	7,62	7,62	8,03
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	640	640	675
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	7,62	7,62	8,03
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	-	-	-
6	Tiền thưởng, thu nhập khác	Triệu đồng	-	-	-
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Tr.đồng/tháng	7,62	7,62	8,03

Trên đây là báo cáo chế độ, tiền lương, tiền thưởng của Công ty TNHH một thành viên ĐTVT Thủy lợi Sông Đáy năm 2016.



Doãn Văn Kính

Số: 16 /CTSD

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Biểu số 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

1. Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.712.768.298	54.433.817.600
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>712.866.725</i>	<i>33.352.728.184</i>
1.Tiền	111	V.01	712.866.725	33.352.728.184
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>13.082.277.639</i>	<i>19.981.684.123</i>
1.Phải thu của khách hàng	131		11.961.516.436	16.009.205.436
2.Trả trước cho người bán	132		16.742.880	2.670.914.260
5.Các khoản thu khác	135	V.03	1.104.018.323	1.301.564.427
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>899.099.074</i>	<i>1.092.393.291</i>
1.Hàng tồn kho	141	V.04	899.099.074	1.092.393.291
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>18.524.860</i>	<i>7.012.002</i>
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	11.512.860	2
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		7.012.000	7.012.000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		757.774.472.010	748.359.310.773
<i>I.Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
<i>II.Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>757.774.472.010</i>	<i>748.353.477.473</i>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	757.774.472.010	744.844.628.473
- Nguyên giá	222		838.744.490.378	812.117.521.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.970.018.368)	(67.272.893.305)

- Công ty điện lực Mỹ Đức	2.526.670.868	822.977.908
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ	3.430.195.200	505.766.400
- Công ty CPXD và TM Gia Phú	916.741.000	1.438.007.000
- Công ty CPXD và TM Bu San	154.465.000	1.429.280.000
- Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	78.496.000	479.849.000
- Công ty CP xây dựng HTB	284.402.000	774.455.000
- Công ty CPDVTM và XD Thuận Đạt Thịnh	162.622.000	749.124.000
- Công ty TNHH Hoàng Phương	1.207.918.000	273.223.000
- Công ty CP XD và DVTM Phúc Thành Hưng	657.227.000	324.639.000
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	1.371.713.000	
- Trả cho các đối tượng khác	13.863.202.737	10.440.817.273
Cộng	35.974.303.685	18.338.096.535

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
a/ Phải nộp	80.851.803	8.566.606.715
- Thuế GTGT	80.851.803	78.651.594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		20.731.483
- Thuế thu nhập cá nhân		13.000.000
- Các khoản phải nộp khác		8.454.223.638
b/ Phải thu	11.512.860	2
- Thuế GTGT	11.512.860	
- Thuế TNDN		2

<i>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Kinh phí công đoàn	15.971.446	656.880
- Bảo hiểm xã hội	3.548.590.275	
- Bảo hiểm y tế	610.586.750	
- Bảo hiểm thất nghiệp	272.055.754	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.613.624.919	3.000.000
Cộng	6.060.829.144	3.656.880

<i>20. Doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.007.627.000	3.914.703.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	4.007.627.000	3.914.703.000

25-Vốn chủ sở hữu

a/Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	571.389.327.133	1.775.550.666	1.477.813.035	(11.624.544)	574.631.066.290
-Tăng vốn trong năm trước	193.149.569.632		111.711.972.026		304.861.541.658
-Lãi, giảm lỗ					
-Tăng khác					
-Giảm vốn trong năm trước			(107.517.297.061)		(107.517.297.061)
-Lỗ trong năm trước				(2.633.223.291)	(2.633.223.291)
-Giảm khác	(1.008.209.640)		(13.310.000)	(8.040.776.539)	(9.062.296.179)
-Số dư cuối năm trước	763.530.687.125	1.775.550.666	5.659.178.000	(10.685.624.374)	760.279.791.417
-Số dư đầu kỳ	763.530.687.125	1.775.550.666	5.659.178.000	(10.685.624.374)	760.279.791.417
-Tăng vốn trong năm nay	21.836.964.600		17.337.370.600		39.174.335.200
-Lãi, giảm lỗ					
-Tăng khác					
-Giảm vốn trong năm nay			(21.836.964.600)		(21.836.964.600)
-Lỗ trong năm nay				(48.660.931.342)	(48.660.931.342)
-Giảm khác			(319.958.000)	(1.573.067.242)	(1.893.025.242)
-Số dư cuối kỳ	785.367.651.725	1.775.550.666	839.626.000	(60.919.622.958)	727.063.205.433

b/Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	785.367.651.725	763.530.687.125
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	785.367.651.725	763.530.687.125

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+Vốn góp đầu năm	763.530.687.125	571.389.327.133
+Vốn góp tăng trong năm	21.836.964.600	193.149.569.632
+Vốn góp giảm trong năm		1.008.209.640
+Vốn góp cuối năm	785.367.651.725	763.530.687.125

e/Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư và phát triển	1.775.550.666	1.775.550.666
Cộng	1.775.550.666	1.775.550.666

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự trình bày

	Năm nay	Năm trước
-Quỹ tiền lương của Ban quản lý điều hành	1.986.215.000	2.169.550.000

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
<i>1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	89.377.645.063	206.038.299.526
a/Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.377.645.063	206.038.299.526
- Bù trừ doanh thu nội bộ		
b/Phải thu		
<i>2-Các khoản giảm trừ doanh thu.</i>		
<i>3-Giá vốn hàng bán</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127.189.508.637	192.874.586.056
- Bù trừ giá vốn nội bộ		
- Các khoản chi vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn		
- Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	127.189.508.637	192.874.586.056
<i>4-Doanh thu hoạt động tài chính</i>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.108.491	174.579.272
Cộng	41.108.491	174.579.272
<i>5-Chi phí tài chính</i>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	77.017.733	1.400.000
Cộng	77.017.733	1.400.000
<i>6-Thu nhập khác</i>	Năm nay	Năm trước
-Thanh lý, nhượng bán tài sản		81.444.545
-Các khoản khác	53.442.367	89.272.727
Cộng	53.442.367	170.717.272
<i>7-Chi phí khác</i>	Năm nay	Năm trước
-Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		11.879.368
-Các khoản khác	24.197.616	28.177.377
Cộng	24.197.616	40.056.745
<i>8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	Năm nay	Năm trước
a/Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	10.842.256.319	16.017.834.875

- Tiền lương	4.868.872.800	8.181.186.900 .
-Hội nghị, tiếp khách	875.518.800	1.613.971.472
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.097.864.719	6.222.676.503
c/Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
9-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.992.346.290	23.142.527.374
- Chi phí nhân công	58.392.886.132	87.526.339.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.697.125.063	12.960.089.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.680.300.174	63.414.095.859
- Chi phí bằng tiền khác	18.346.125.030	21.850.768.666
Cộng	138.108.782.689	208.893.820.931

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

XI. Những thông tin khác

5-Ý kiến của kiểm toán.

Năm 2016 Công ty mới được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đặt hàng tạm thời chưa có đơn giá đặt hàng chính thức, vì vậy việc quyết toán tài chính năm chỉ là tạm thời. Báo cáo tài chính năm chưa được kiểm toán.



CHỦ TỊCH
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Văn Kính

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			3.508.849.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>			<i>5.833.300</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn				5.833.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		772.487.240.308	802.793.128.373
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.424.034.875	42.513.336.956
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>41.376.319.173</i>	<i>38.542.370.655</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	5.184.181.075	
2. Phải trả cho người bán	312		35.974.303.685	18.338.096.535
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	80.851.803	8.566.606.715
5. Phải trả người lao động	315		2.002.984.700	15.795.066.900
7. Phải trả nội bộ	317		659.000	659.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	6.060.829.144	3.656.880
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(7.927.490.234)	(4.161.715.375)
<i>II. Nợ dài hạn</i>			<i>4.047.715.702</i>	<i>3.970.966.301</i>
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện			4.047.715.702	3.970.966.301
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		727.063.205.433	760.279.791.417
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>727.063.205.433</i>	<i>760.279.791.417</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	785.367.651.725	763.530.687.125
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.775.550.666	1.775.550.666
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(60.919.622.958)	(10.685.624.374)
-LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước			(10.685.624.374)	
-LNST chưa phân phối kỳ này			(50.233.998.584)	(10.685.624.374)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		839.626.000	5.659.178.000
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			772.487.240.308	802.793.128.373

2. Báo cáo kết quả kinh doanh – Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.377.645.063	206.038.299.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.377.645.063	206.038.299.526
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	127.189.508.637	192.874.586.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(37.811.863.574)	13.163.713.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	41.108.491	174.579.272
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	77.017.733	1.400.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>77.017.733</i>	<i>1.400.000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.842.256.319	16.017.834.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(48.690.029.135)	(2.680.942.133)
11. Thu nhập khác	31		53.442.367	170.717.272
12. Chi phí khác	32		24.197.616	40.056.745
13. Lợi nhuận khác	40		29.244.751	130.660.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(48.690.784.384)	(2.550.281.606)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	146.958	71.941.685
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(48.660.931.342)	(2.622.223.291)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		92.983.554.239	216.222.917.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.538.196.611)	(88.821.397.064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.539.412.937)	(67.202.541.573)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(77.017.733)	(1.400.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.654.860)	(95.872.415)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.870.521.649	2.407.871.557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.524.930.172)	(49.832.950.836)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(37.865.136.425)	12.676.626.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			89.589.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.093.891	174.561.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.093.891	264.150.272

III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			9.741.753.120	900.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay			(4.557.572.045)	(900.000.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính				
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.184.181.075	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(32.639.861.459)	12.940.776.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.352.728.184	20.411.951.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		712.866.725	33.352.728.184

4.Bản thuyết minh báo cáo tài chính – Mẫu B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- 2.Lĩnh vực kinh doanh: Thủy lợi
- 3.Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp
- 4.Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 1 năm
- 5.Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được.

II.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1.Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01 kết thúc vào ngày 31.12)
- 2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1.Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán. Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác.

- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1-Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	705.251.292	954.697.393
- Tiền gửi ngân hàng	7.615.433	32.398.030.791
Cộng	712.866.725	33.352.728.184
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.961.516.436	16.009.205.436

- Ban quản lý DVTL Hà Nội	11.474.795.186	15.522.484.186
- Phải thu của các đối tượng khác	486.721.250	486.721.250
b/Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	11.961.516.436	16.009.205.436
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/Ngắn hạn	1.104.018.323	1.301.564.427
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	1.104.018.323	1.301.564.427
b/Dài hạn		
-Phải thu khác		
Cộng	1.104.018.323	1.301.564.427
7-Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu	891.825.374	1.072.911.591
-Công cụ, dụng cụ	7.273.700	19.481.700
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	899.099.074	1.092.393.291
8-Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b/Xây dựng cơ bản dở dang		3.508.849.000
-Cải tạo, nâng cấp TB Quế Sơn		113.835.000
-Cải tạo, nâng cấp TB Chéo Dành		2.607.210.000
-Tu sửa cống ngầm tại K3+484 trên kênh tiêu T3B		602.858.000
-Cải tạo, nâng cấp TB Đồng Quan Hữu		184.946.000

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
Chi tiêu	Kênh mương cầu cống	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
-Số dư đầu kỳ	432.042.671.763	204.596.087.292	171.207.205.449	4.089.002.274	182.555.000	812.117.521.778
-Mua trong năm						
-Đầu tư XDCB hoàn thành	20.310.959.000	6.465.559.000	2.880.493.000			29.657.011.000
-Tăng khác						
-Chuyển sang BDS đầu tư						

-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác	(3.030.042.400)					(3.030.042.400)
-Số dư cuối kỳ	449.323.588.363	211.061.646.292	174.087.698.449	4.089.002.274	182.555.000	838.744.490.378
GIÁ TRỊ HM LŨY KẾ						
-Số dư đầu kỳ	5.174.528.491	20.151.595.365	39.312.211.249	2.504.922.600	129.635.600	67.272.893.305
-Khấu hao trong năm		4.486.612.400	8.870.463.763	319.545.100	20.503.800	13.697.125.063
-Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	5.174.528.491	24.638.207.765	48.182.675.012	2.824.467.700	150.139.400	80.970.018.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	426.868.143.272	184.444.491.927	131.894.994.200	1.584.079.674	52.919.400	744.844.628.473
- Tại ngày cuối năm	444.149.059.872	186.423.438.527	125.905.023.437	1.264.534.574	32.415.600	757.774.472.010

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.758.006.398 đ

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

3. Chi phí trả trước:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

b/ Dài hạn

5.833.300

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

5.833.300

Cộng

5.833.300

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty điện lực Hoài Đức

927.377.600

49.971.188

- Công ty điện lực Đan Phượng

2.354.267.556

141.000.899

- Công ty điện lực Hà Đông

622.998.977

98.544.595

- Công ty điện lực Thanh Oai

3.298.823.209

203.146.169

- Công ty điện lực Chương Mỹ

4.117.183.538

607.295.103

34
TY
H
VI
TR
OI
AY
P H